CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30tháng 6 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**203.594.808.605**	**147.140.180.635**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**16.012.796.878**	**10.233.249.885**
111	1. Tiền		12.572.796.878	9.383.249.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.440.000.000	850.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5.1**	**1.472.100**	**1.472.100**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1.1	11.250.882	11.250.882
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	5.1.1	(9.778.782)	(9.778.782)
130	**III. Các khoản phải thu**		**113.986.478.852**	**126.604.914.548**
131	1. Phải thu của khách hàng	6	140.266.054.690	131.922.758.323
132	2. Trả trước cho người bán	7	5.139.595.890	6.131.652.873
136	6. Các khoản phải thu khác	8	33.990.752.003	34.467.148.549
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(65.409.923.731)	(45.916.645.197)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**72.351.019.352**	**9.053.602.703**
141	1. Hàng tồn kho	10	72.351.019.352	9.053.602.703
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.243.041.423**	**1.246.941.399**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.1	158.710.000	398.993.579
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		699.262.462	541.084.099
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	5.516.439
	Thuế GTGT		-	*2.995.395*
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	13	385.068.961	301.347.282
200	**B . Tài sản dài hạn**		**111.948.408.220**	**205.896.907.566**
220	**II. Tài sản cố định**		**83.992.376.792**	**174.533.296.509**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	61.748.222.754	130.030.917.341
222	*- Nguyên giá*		*127.616.254.270*	*205.501.499.567*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(65.868.031.516)*	*(75.470.582.226)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	22.244.154.038	44.502.379.168
228	*- Nguyên giá*		*22.810.784.494*	*45.794.785.178*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(566.630.456)*	*(1.292.406.010)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**823.614.676**	**823.614.676**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		823.614.676	823.614.676
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**19.914.611.952**	**22.505.720.489**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.2.1	9.615.360.491	12.215.360.491
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2.2	11.500.000.000	11.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	5.2.2	(1.200.748.539)	(1.209.640.002)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.217.804.800**	**8.034.275.892**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.2	969.713.577	1.758.902.203
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	6.248.091.223	6.275.373.689
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**315.543.216.825**	**353.037.088.201**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN			
300	**C . Nợ phải trả**		**311.855.574.341**	**277.496.433.965**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**310.265.967.098**	**235.538.378.514**
311	1. Phải trả cho người bán	18	4.216.608.236	10.282.458
312	2. Người mua trả tiền trước	19	7.483.036.960	681.637.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	2.967.855.974	43.587.246
341	4. Phải trả người lao động	21	3.350.785.925	2.892.972.885
315	5. Chi phí phải trả	22	2.205.125.088	281.788.121
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	465.860.809	417.516.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17,1	289.527.162.102	231.161.062.300
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	24	49.532.004	49.532.004
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.589.607.243**	**41.958.055.451**
337	7. Phải trả dài hạn khác	25	1.589.607.243	1.713.618.451
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.2	-	40.244.437.000
400	**D . Nguồn vốn chủ sở hữu**		**3.687.642.484**	**75.540.654.236**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**26**	**3.687.642.484**	**75.540.654.236**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		37.281.400.080	37.281.400.080
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(153.193.577.596)	(81.340.565.844)
421a	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		(81.340.565.844)	(17.440.019.326)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(71.853.011.752)	(63.900.546.518)
439	**C. Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**315.543.216.825**	**353.037.088.201**

Phạm Thị Cẩm Nhung	Phan Ngọc Bình	Trần Thanh Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27	**70.335.526.260**	**403.938.176.067**	**128.718.329.850**	**634.979.353.991**
03	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27	**70.335.526.260**	**403.938.176.067**	**128.718.329.850**	**634.979.353.991**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	28	**67.632.068.703**	**386.973.320.065**	**122.509.449.532**	**608.207.320.813**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.703.457.557**	**16.964.856.002**	**6.208.880.318**	**26.772.033.178**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	581.440.162	16.885.660.182	1.281.869.579	22.110.253.104
22	7. Chi phí tài chính	30	7.654.198.107	17.150.117.767	13.776.965.293	23.205.721.462
23	*Trong đó : Chi phí lãi vay*		*7.055.666.670*	*10.403.714.086*	*12.624.555.238*	*16.736.385.581*
24	8. Chi phí bán hàng	31	4.020.615.455	11.482.294.191	8.531.921.666	19.483.521.613
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	25.317.131.592	6.214.218.979	30.479.759.755	17.305.182.465
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(33.707.047.435)**	**(996.114.753)**	**(45.297.896.817)**	**(11.112.139.258)**
31	11. Thu nhập khác	33	382.185.411	135.163.754	2.423.111.415	17.548.831.690
32	12. Chi phí khác	34	27.902.216.535	410.958.347	28.858.943.884	2.168.264.553
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(27.520.031.124)**	**(275.794.593)**	**(26.435.832.469)**	**15.380.567.137**
45	**14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	35	-		-	
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(61.227.078.559)**	**(1.271.909.346)**	**(71.733.729.286)**	**4.268.427.879**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.1	-		-	2.760.344.812
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	43.2	3.344.660	237.884.405	27.282.466	(1.724.945.091)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(61.230.423.219)**	**(1.034.024.941)**	**(71.761.011.752)**	**3.233.028.158**
61	*18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*		-		-	
62	*18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ*		*(61.230.423.219)*	*(1.034.024.941)*	*(71.761.011.752)*	*3.233.028.158*
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	38	**(5.120)**	**(86)**	**(6.000)**	**270**

M.S.D.N: 1500170900-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG
TP. VĨNH LONG - T. VĨNH LONG

Phạm Thị Cẩm Nhung	Phan Ngọc Bình	Trần Thanh Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**(71.733.729.286)**	**4.268.427.879**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ	14,15	6.903.383.028	8.075.270.361
03	- Các khoản dự phòng	5,9	19.484.387.071	1.580.837.410
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		903.251.555	5.051.573.755
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		26.268.358.522	(27.774.157.556)
06	- Chi phí lãi vay	30	12.624.555.238	16.736.385.581
07	- Các khoản đđiều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(5.549.793.872)**	**7.938.337.430**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		46.159.656.755	(75.511.374.550)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(63.297.416.649)	14.784.164.351
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		21.202.183.382	12.987.320.285
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.029.472.205	957.309.861
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.701.218.271)	(16.892.832.698)
15	- Thuế TNDN đã nộp		-	2.760.344.812
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		690.000	690.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		92.000.000	(106.320.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(11.064.426.450)***	***(53.082.360.509)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	14,15	-	(391.267.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.666.121	15.033.534.539
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.200.000.000)	(332.780.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.170.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19	1.821.345.800	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.915.007.500	16.252.321.431
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.278.980.579)***	***(301.885.411.575)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay	17	197.707.037.482	965.344.365.836
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(179.585.374.680)	(777.633.489.399)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	26.2	-	(9.652.965.720)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***18.121.662.802***	***178.057.910.717***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**5.778.255.773**	**(176.909.861.367)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**10.233.249.885**	**266.066.039.033**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.291.220	1.149.066
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**16.012.796.878**	**89.157.326.732**

Phạm Thị Cẩm Nhung	Phan Ngọc Bình	Trần Thanh Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có bảy (7) chi nhánh ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn lương thực Kiên Nông ("KNC"). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty nắm giữ 60% phần vốn chủ sở hữu của KNC.

Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày a tháng 06 năm 2054 là 154 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 175).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày : 31/12/2014 : 21.369 VND/USD
31/06/2015 : 21.779 VND/USD

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Hợp nhất cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Báo cáo bộ phận

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì, thủy sản và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 39.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	254.616.830	185.981.500
+ VNĐ	*254.616.830*	*185.981.500*
Tiền gửi ngân hàng	12.318.180.048	8.485.608.385
+ VNĐ	*11.932.159.147*	*7.874.275.698*
+ USD	*386.020.901*	*611.332.687*
Tiền đang chuyển	-	711.660.000
+ VNĐ	-	*711.660.000*
Các khoản tương đương tiền	3.440.000.000	850.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	*3.440.000.000*	*850.000.000*
Cộng	**16.012.796.878**	**10.233.249.885**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại Ngân hàng BIDV Vĩnh Long với lãi suất là 4,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
5.1.1Chứng khoán kinh doanh vào cổ phiếu	11.250.882	1.472.100	(9.778.782)	11.250.882	1.472.100	(9.778.782)
Cộng	**11.250.882**	**1.472.100**	**(9.778.782)**	**11.250.882**	**1.472.100**	**(9.778.782)**

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tên chứng khoán	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	60	8.162.500	60	8.162.500
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	81	3.088.382	81	3.088.382
Cộng	**141**	**11.250.882**	**141**	**11.250.882**

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HASTC.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.778.782)	(9.778.782)
Trích lập bổ sung		
Hoàn nhập		
Số cuối kỳ	**(9.778.782)**	**(9.778.782)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
5.1.2Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	0	0	0

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn

5.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	9.615.360.491	9.615.360.491		12.215.360.491	12.215.360.491	
Cộng	**9.615.360.491**	**9.615.360.491**	**-**	**12.215.360.491**	**12.215.360.491**	**-**

Lũy kế tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết đến cuối kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	9.615.360.491	26,25%	12.215.360.491	26,25%
- Giá gốc khoản đầu tư	*5.250.000.000*		*5.250.000.000*	
- Phần giá trị tăng thêm do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu BCTC ngay 31/12/2014	*6.965.360.491*		*6.965.360.491*	
- Phần giá trị giảm do hợp nhất	*(2.600.000.000)*			
Cộng	**9.615.360.491**		**12.215.360.491**	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá gốc đầu tư	5.250.000.000	5.250.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua	19.276.737.958	14.530.910.217
Cổ tức đã nhận	(14.911.377.467)	(9.809.232.041)
Cộng	**9.615.360.491**	**9.971.678.176**

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu 26,25%

5.2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	5.000.000.000	4.071.305.575	(928.694.425)	5.000.000.000	4.062.414.112	(937.585.888)
Cty CP nông nghiệp Tam Nông	5.000.000.000	4.727.945.886	(272.054.114)	5.000.000.000	4.727.945.886	(272.054.114)
Cộng	**11.500.000.000**	**10.299.251.461**	**(1.200.748.539)**	**11.500.000.000**	**10.290.359.998**	**(1.209.640.002)**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 39.2)	116.025.986.887	106.486.862.569
Phải thu bên thứ ba	24.240.067.803	25.435.895.754
Cộng	**140.266.054.690**	**131.922.758.323**
Dự phòng phải thu khó đòi	(65.409.923.731)	(45.916.645.197)
Phải thu thuần	**74.856.130.959**	**86.006.113.126**

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 17).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Trả trước bên thứ ba	5.139.595.890	6.131.652.873
	5.139.595.890	**6.131.652.873**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp		372.498.068
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	34.674.722	956.250
Các khoản phải thu khác	252.331.840	389.948.790
Cộng	**33.990.752.003**	**34.467.148.549**

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Theo kết quả bản án số 07/2013/HCST Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán	(65.409.923.731)	(45.916.645.197)
Cộng	**(65.409.923.731)**	**(45.916.645.197)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)
Trích lập bổ sung	(24.074.374.313)	(5.027.010.167)
Hoàn nhập dự phòng	4.581.095.779	
Số cuối kỳ	**(65.409.923.731)**	**(11.166.162.939)**

10. HÀNG TỒN KHO	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	860.101.839		813.070.758	
Chi phí SXKD dở dang	690.686.444		634.242.690	
Thành phẩm	4.120.460.073		5.677.983.092	
Hàng hóa	62.649.370.996		1.928.306.163	
Hàng gửi đi bán	4.030.400.000		-	-
Cộng	**72.351.019.352**	-	**9.053.602.703**	-

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 17)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ		8.488.018
Bao bì luân chuyển	158.710.000	78.650.005
Chi phí lãi vay trả trước		311.855.556
Cộng	**158.710.000**	**398.993.579**
11.2 Chi phí trả trước dài hạn		

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	524.526.747	-	(199.580.562)	324.946.185
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	894.301.180		(601.876.186)	292.424.994
Khác	340.074.276	74.329.300	(62.061.178)	352.342.398
Cộng	**1.758.902.203**	**74.329.300**	**(863.517.926)**	**969.713.577**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	2.995.395
Thuế nhà đất nộp thừa		2.521.044
Cộng	**-**	**5.516.439**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	385.068.961	301.347.282
Cộng	**385.068.961**	**301.347.282**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	95.948.338.813	99.362.642.770	9.797.708.815	392.809.169	205.501.499.567
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(39.090.148.178)	(37.121.800.250)	(1.673.296.869)	-	(77.885.245.297)
- Nhượng bán	*(39.090.148.178)*	*(37.121.800.250)*	*(1.673.296.869)*		*(77.885.245.297)*
Số cuối kỳ	**56.858.190.635**	**62.240.842.520**	**8.124.411.946**	**392.809.169**	**127.616.254.270**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*4.028.000.989*	*5.438.557.274*	*1.317.653.174*	*301.417.940*	*11.085.629.377*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	29.303.907.857	42.312.825.165	3.476.207.226	377.641.978	75.470.582.226
Tăng trong kỳ	2.304.057.348	4.025.598.472	336.379.753	5.711.952	6.671.747.525
- Do trích khấu hao	*2.304.057.348*	*4.025.598.472*	*336.379.753*	*5.711.952*	*6.671.747.525*
Giảm trong kỳ	(4.504.030.598)	(11.199.841.800)	(570.425.837)	-	(16.274.298.235)
- Nhượng bán	*(4.504.030.598)*	*(11.199.841.800)*	*(570.425.837)*		*(16.274.298.235)*
Số cuối kỳ	**27.103.934.607**	**35.138.581.837**	**3.242.161.142**	**383.353.930**	**65.868.031.516**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	66.644.430.956	57.049.817.605	6.321.501.589	15.167.191	130.030.917.341
Số cuối kỳ	**29.754.256.028**	**27.102.260.683**	**4.882.250.804**	**9.455.239**	**61.748.222.754**

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 36.558.873.732 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số đầu năm	45.702.223.178	92.562.000	45.794.785.178
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(22.984.000.684)	-	(22.984.000.684)
- Nhượng bán	*(22.984.000.684)*	-	*(22.984.000.684)*
Số cuối kỳ	**22.718.222.494**	**92.562.000**	**22.810.784.494**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		*92.562.000*	*92.562.000*
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.199.844.010	92.562.000	1.292.406.010
Tăng trong kỳ	231.635.503	-	231.635.503
- Do trích khấu hao	*231.635.503*		*231.635.503*
Giảm trong kỳ	(957.411.057)	-	(957.411.057)
- Nhượng bán	*(957.411.057)*	-	*(957.411.057)*
Số cuối kỳ	**474.068.456**	**92.562.000**	**566.630.456**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.502.379.168	-	44.502.379.168
Số cuối kỳ	**22.244.154.038**	**-**	**22.244.154.038**

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 13.133.158.459 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.248.091.223	6.275.373.689
Cộng	**6.248.091.223**	**6.275.373.689**

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.275.373.689	6.534.994.219
Phát sinh trong kỳ	(27.282.466)	1.724.945.091
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**6.248.091.223**	**8.259.939.310**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1 Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng

		Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
			Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	289.527.162.102			225.161.062.300
VNĐ	-	*249.848.464.000*	*196.717.739.000*	*133.209.275.000*	*186.340.000.000*
USD	-	*39.678.698.102*	*859.800.482*	*2.164.680*	*38.821.062.300*
HKD					-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 17.2)					6.000.000.000
Cộng		**289.527.162.102**	**197.577.539.482**	**133.211.439.680**	**231.161.062.300**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				**160.123.848.000**
VNĐ	16/07/2016	7,0-10,0	Quyền sử dụng đất	138.718.464.000
USD	04/06/2016	7,0	Quyền sử dụng đất	21.405.384.000
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long				**5.000.000.000**
VNĐ	28/07/2015	8	Quyền sử dụng đất	5.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang				**18.273.314.102**
USD	30/12/2015	4,0	Quyền sử dụng đất và xe	18.273.314.102
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang				**50.600.000.000**
VNĐ	29/09/2015	8,5	Quyền sử dụng đất	50.600.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				**55.530.000.000**
VNĐ	28/09/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	55.530.000.000
Cộng				**289.527.162.102**

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay dài hạn VNĐ	-	-	28.000.000.000	28.000.000.000
Vay dài hạn USD	-	129.498.000	12.373.935.000	12.244.437.000
Cộng	**-**	**129.498.000**	**40.373.935.000**	**40.244.437.000**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 39.2)	-	-
Phải trả bên thứ ba	4.216.608.236	10.282.458
Cộng	**4.216.608.236**	**10.282.458**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 39.2)	-	-
Bên thứ ba trả tiền trước	7.483.036.960	681.637.500
Cộng	**7.483.036.960**	**681.637.500**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	2.966.550.199	3.574.727.666	638.461.093	30.283.626
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.305.775	93.836.098	105.833.943	13.303.620
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	220.595.222	220.595.222	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Cộng	**2.967.855.974**	**3.906.158.986**	**964.890.258**	**43.587.246**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương	3.350.785.925	2.892.972.885
Cộng	**3.350.785.925**	**2.892.972.885**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.205.125.088	281.788.121
Cộng	**2.205.125.088**	**281.788.121**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả các cổ đông	369.516.000	369.516.000
Tiền đặt cọc bán tài sản phải trả	16.500.000	
Phải trả, phải nộp khác	79.844.809	48.000.000
Cộng	**465.860.809**	**417.516.000**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	690.000	-	-	690.000
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	**49.532.004**	**-**	**-**	**49.532.004**

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động	1.589.607.243	1.713.618.451
Cộng	**1.589.607.243**	**1.713.618.451**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080		(17.440.019.326)	139.441.200.754
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(63.900.546.518)	(63.900.546.518)
Số dư cuối kỳ trước	**119.599.820.000**	**37.281.400.080**	**-**	**(81.340.565.844)**	**75.540.654.236**
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(81.340.565.844)	75.540.654.236
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(71.761.011.752)	(71.761.011.752)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(92.000.000)	(92.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**119.599.820.000**	**32.013.194.783**	**5.268.205.297**	**(153.193.577.596)**	**3.687.642.484**

26.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Tổng Công ty lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00%	47.840.000.000	40,00%
Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35%	27.928.640.000	23,35%
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65%	43.831.180.000	36,65%
Cộng	**119.599.820.000**		**119.599.820.000**	

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	119.599.820.000	119.599.820.000
Trả cổ tức các năm trước	-	(9.652.965.720)

26.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- *Cổ phiếu thường*	*11.959.982*	*11.959.982*
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- *Cổ phiếu thường*	*11.959.982*	*11.959.982*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	128.718.329.850	634.979.353.991
- *Doanh thu bán bao bì*	*4.760.023.011*	*4.859.256.863*
- *Doanh thu bán hàng kinh đô*	*405.912.201*	*7.495.591.693*
- *Doanh thu bán hàng siêu thị*	*17.904.546*	*2.996.033.193*
- *Doanh thu bán hàng lương thực*	*122.487.388.882*	*545.490.193.612*
- *Doanh thu bán hàng TATS*	-	*74.067.115.892*
- *Doanh thu bán hàng nông sản*	-	*536.476*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK*	*1.047.101.210*	*70.626.262*
DOANH THU THUẦN	**128.718.329.850**	**634.979.353.991**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	117.856.969.854	534.295.478.009
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	4.652.479.678	73.911.842.804
Cộng	**122.509.449.532**	**608.207.320.813**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		8.404.439.837
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	88.046.707	56.178.725
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.007.500	900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	877.524.152	6.503.415.448
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.291.220	
Lãi bán hàng trả chậm	165.000.000	7.146.218.194
Cộng	**1.281.869.579**	**22.110.253.104**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.624.555.238	16.736.385.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.387.900	1.823.464.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	903.251.555	5.051.573.755
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(8.891.463)	(486.078.708)
Chi phí tài chính khác	45.662.063	80.376.053
Cộng	**13.776.965.293**	**23.205.721.462**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-	149.933.600
Chi phí vật liệu, bao bì	229.960.005	537.818.271
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	117.819.215	166.604.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.357.902.092	4.353.293.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.683.725.628	13.639.951.770
Chi phí khác	142.514.726	635.919.832
Cộng	**8.531.921.666**	**19.483.521.613**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.127.429.447	6.967.266.311
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	129.094.347	341.623.623
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.590.453	109.253.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.131.149.396	1.361.970.361
Thuế, phí và lệ phí	305.188.825	394.046.656
Chi phí dự phòng	19.493.278.534	5.027.010.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.861.668	1.517.979.468
Chi phí khác	1.432.167.085	1.586.032.452
Cộng	**30.479.759.755**	**17.305.182.465**

33. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.666.121	15.033.534.539
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì	-	1.638.000
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ	1.675.522.000	1.878.106.000
Thu vi phạm hợp đồng		628.310.480
Thu nhập khác	732.923.294	7.242.671
Cộng	**2.423.111.415**	**17.548.831.690**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	26.598.032.143	2.108.373.414
Thuế phạt, bị truy thu	3.323.814	3.061.795
Chi phí khác	2.257.587.927	56.829.344
Cộng	**28.858.943.884**	**2.168.264.553**

35. PHẦN LÃI (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Phần lãi được hưởng trong Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	-	
Cộng	-	-

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính cùng kỳ của Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	151.063.572.517	667.668.423.557
Chi phí nhân công	7.629.200.750	9.620.849.399
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 14 và 15)	6.903.383.028	8.075.270.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.718.047.475	37.219.094.863
Chi phí khác	21.373.149.170	11.229.035.786
Cộng	**191.687.352.940**	**733.812.673.966**

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**(71.733.729.286)**	**4.268.427.879**
- Các khoản điều chỉnh tăng	439.376.029	1.793.828.971
+ *Chi phí không được khấu trừ*	*383.271.268*	*3.061.795*
+ *Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập*	*54.342.396*	*434.893.598*
+ *Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đã điều chỉnh giảm năm trước*	*1.762.365*	*37.911.204*
+ *Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày 31/12/2014*	-	
+ *Khoản trợ cấp thôi việc chưa chi*	-	*1.317.962.374*
+ *Khoản trích trước chi phí lãi vay*	-	
+ *Khoản doanh thu chưa thực hiện đã nhận*	(281.459.208)	(14.098.702.427)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
+ *Thu nhập, lợi nhuận được chia trong Công ty liên kết*	*(150.007.500)*	*(900)*
+ *Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN*	*(131.451.708)*	*(52.818.800)*
+ *Trợ cấp thôi việc đã chi cho người lao động*	-	*(864.719.345)*
+ *Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước*	-	*(467.851.574)*
+ *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế*		*(166.289.934)*
+ *Dự phòng đầu tư vào công ty con*	-	*(12.547.021.874)*
+ *Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản*	**(71.575.812.465)**	**(8.036.445.577)**
Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế	**(88.305.926.335)**	(27.184.324.824)
(Lỗ) tính thuế năm trước chuyển sang	**(159.881.738.800)**	**(35.220.770.401)**
(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(71.575.812.465)	
- (Lỗ) lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	22%	22%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.760.344.812
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	**2.760.344.812**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

37.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	-	-	-	111.844.447
Dự phòng trợ cấp thôi việc	349.713.593	376.996.059	(27.282.466)	(11.615.736)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(94.617.862)
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(12.100.000)
Chuyển lỗ sang kỳ sau	5.898.377.630	5.898.377.630	-	1.731.434.242

Cộng	**6.248.091.223**	**6.275.373.689**
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất	**(27.282.466)**	**1.724.945.091**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty.	(71.761.011.752)	3.233.028.158
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	11.959.982	11.959.982
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**(6.000)**	**270**

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

39.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, thù lao và phụ cấp	787.571.000	1.432.540.385

39.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	21.103.080.147	69.691.994.030
Công ty lương thực Long An	Cty của cổ đông lớn	-	9.500.000.000
Công ty lương thực Bến Tre	Cty của cổ đông lớn	16.143.995.000	11.558.538.000
Mua vật tư, hàng hoá, địch vụ			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	153.736.000	590.710.182

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	10.360.922.636	821.798.318
Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn	105.665.064.251	105.665.064.251
		116.025.986.887	**106.486.862.569**
Phải trả người bán			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	-	-
		-	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty lương thực Bến Tre	Cty của cổ đông lớn	-	-
		-	-

40. CÁC CAM KẾT

40.1 Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	373.905.589	384.451.639
Từ 1 năm đến 5 năm	1.495.622.356	1.537.806.554
Trên 5 năm	11.471.345.331	11.889.610.071
Cộng	**13.340.873.276**	**13.811.868.264**

40. CÁC CAM KẾT

40.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Đơn vị tính: VND

Số tham chiếu	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Tỷ giá 30/06/2015	Biên độ giao động
	04/05/2015	04/08/2015	3.000.000	21.810	21.780	(90.000.000)
610150115004/VIB-FX	15/01/2015	14/01/2016	2.000.000	21.680	21.785	210.000.000
	15/04/2015	12/10/2015	1.000.000	21.942	21.780	(162.000.000)
610150714011/2014/MBNT/HĐ	15/07/2014	10/07/2015	641.000	21.720	21.785	41.665.000
			6.641.000			**(335.000)**

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ này

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lương thực	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**122.487.388.882**	-	**4.760.023.011**	**1.047.101.210**	**423.816.747**	**128.718.329.850**
Giá vốn	117.433.576.978	63.625.482	4.588.854.196	-	423.392.876	122.509.449.532
Lợi nhuận gộp của bộ phận	**5.053.811.904**	**(63.625.482)**	**171.168.815**	**1.047.101.210**	**423.871**	**6.208.880.318**
Doanh thu hoạt động tài chính	1.281.869.579					1.281.869.579
Chi phí tài chính	13.264.369.996		470.686.889		41.908.408	13.776.965.293
Chi phí bán hàng	6.497.129.001	1.802.410.455	232.382.210		-	8.531.921.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.155.580.290	174.493.521	149.685.944			30.479.759.755
Lợi nhuận khác	(26.435.832.469)					(26.435.832.469)
Phần lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN						**(71.733.729.286)**
Chi phí thuế TNDN						-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(27.282.466)
Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN						**(71.761.011.752)**
Tài sản và nợ phải trả bộ phận						
Phải thu khác hàng	73.845.554.031	-	837.038.840	-	173.538.088	74.856.130.959
Trả trước cho người bán	5.139.595.890	-	-	-	-	5.139.595.890
Hàng tồn kho	66.633.700.149	-	5.671.248.356	-	46.070.847	72.351.019.352
Tài sản cố định	79.748.115.648		3.651.152.694	-	593.108.450	83.992.376.792
Tài sản không phân bổ						79.204.093.832
Tổng tài sản						**315.543.216.825**
Phải trả cho người bán	4.211.177.778	-	5.430.458	-	-	4.216.608.236
Người mua trả tiền trước	7.483.036.960	-	-	-	-	7.483.036.960
Nợ phải trả không phân bổ						300.155.929.145
Tổng nợ phải trả						**311.855.574.341**

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lương thực	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**545.490.193.612**	**74.067.115.892**	**4.859.256.863**	**70.626.262**	**10.492.161.362**	**634.979.353.991**
Giá vốn	525.232.579.409	70.526.472.913	3.847.727.995	-	8.600.540.496	608.207.320.813
Lợi nhuận gộp của bộ phận	**20.257.614.203**	**3.540.642.979**	**1.011.528.868**	**70.626.262**	**1.891.620.866**	**26.772.033.178**
Doanh thu hoạt động tài chính	22.110.253.104	-	-	-	-	22.110.253.104
Chi phí tài chính	9.148.621.930	12.452.431.517	128.091.477	-	1.476.576.538	23.205.721.462
Chi phí bán hàng	15.800.302.095	2.979.032.066	276.758.953	-	427.428.499	19.483.521.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.288.724.963	3.177.004.951	448.898.849	-	390.553.702	17.305.182.465
Lợi nhuận khác	15.380.567.137	-	-	-	-	15.380.567.137
Phần lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	**19.510.785.456**	**(15.067.825.555)**	**157.779.589**	**70.626.262**	**(402.937.873)**	**4.268.427.879**
Chi phí thuế TNDN						2.760.344.812
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						1.724.945.091
Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN						**3.233.028.158**
Tài sản và nợ phải trả bộ phận						
Phải thu khác hàng	72.438.545.222	137.791.905.725	1.453.683.000	-	287.020.500	211.971.154.447
Trả trước cho người bán	20.360.383.890	-	-	-	14.084.791	20.374.468.681
Hàng tồn kho	106.868.878.135	19.690.618.024	8.144.608.914	-	1.312.430.374	136.016.535.447
Tài sản cố định	87.829.043.602	90.189.049.657	4.402.397.630	-	814.184.963	183.234.675.852
Tài sản không phân bổ						499.852.372.578
Tổng tài sản						**1.051.449.207.005**
Phải trả cho người bán	7.866.007.777	-	-	-	67.899.691	7.933.907.468
Người mua trả tiền trước	24.973.888.875	338.275.000	-	-	-	25.312.163.875
Nợ phải trả không phân bổ						872.135.177.945
Tổng nợ phải trả						**905.381.249.288**

Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long
Số 38 đường 2/9, phường 1, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015

42. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 40.2).

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 10..300.723.561 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 10.291.832.098 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.030.072.356 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.029.183.210 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.030.072.356 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.029.183.210 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	289.527.162.102	-	289.527.162.102
Phải trả người bán	4.216.608.236	-	4.216.608.236
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.670.985.897	-	2.670.985.897
Cộng	**296.414.756.235**	**-**	**296.414.756.235**
Số đầu năm			
Các khoản vay	231.161.062.300	40.244.437.000	271.405.499.300
Phải trả người bán	10.282.458	-	10.282.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	699.304.121	-	699.304.121
Cộng	**231.870.648.879**	**40.244.437.000**	**272.115.085.879**

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.012.796.878	-	10.233.249.885	-	16.012.796.878	10.233.249.885
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.250.882	(9.778.782)	11.250.882	(9.778.782)	1.472.100	1.472.100
Đầu tư dài hạn khác	11.500.000.000	(1.200.748.539)	11.500.000.000	(1.209.640.002)	10.299.251.461	10.290.359.998
Phải thu khách hàng	24.240.067.803	(16.708.270.576)	25.435.895.754	(14.217.125.921)	7.531.797.227	11.218.769.833
Phải thu bên liên quan	116.025.986.887	(48.701.653.155)	106.486.862.569	(31.699.519.276)	67.324.333.732	74.787.343.293
Phải thu khác	33.990.752.003	-	34.467.148.549	-	33.990.752.003	34.467.148.549
Cộng	**201.780.854.453**	**(66.620.451.052)**	**188.134.407.639**	**(47.136.063.981)**	**135.160.403.401**	**140.998.343.658**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	289.527.162.102	271.405.499.300	289.527.162.102	271.405.499.300
Phải trả người bán	4.216.608.236	10.282.458	4.216.608.236	10.282.458
Phải trả bên liên quan	-	0	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.301.469.897	329.788.121	2.301.469.897	329.788.121
Cộng	**296.045.240.235**	**271.745.569.879**	**296.045.240.235**	**271.745.569.879**

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

44. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được CN. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên bảng cân đối tài khoản cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 22/12/2014. Theo đó một số chỉ tiêu trên bảng cân đối tài khoản được điều chỉnh cụ thể như sau:

Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2015	
Mã hiệu	**Tên tài khoản**	**Mã hiệu**	**Tên tài khoản**
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	Chứng khoán kinh doanh
128	Đầu tư ngắn hạn khác	128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán k. doanh
1362	Phải thu các đơn vị trực thuộc	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
139	Dự phòng phải thu khó đòi	2293	Dự phòng phải thu khó đòi
142	Chi phí trả trước	2421	Chi phí trả trước ngắn hạn
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
223	Đầu tư vào công ty liên kết	222	Đầu tư vào công ty liên doang, liên kết
228	Đầu tư dài hạn khác	228	Đầu tư khác
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2292	Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác
242	Chi phí trả trước dài hạn	2422	Chi phí trả trước dài hạn
311	Vay ngắn hạn	34111	Vay ngắn hạn
315	Vay dài hạn đến hạn trả	34113	Vay dài hạn đến hạn trả
3362	Các đơn vị trực thuộc phải trả công ty	3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
341	Vay dài hạn	34112	Vay dài hạn
415	Quỹ dự phòng tài chính	414	Quỹ đầu tư phát triển
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	51112	Doanh thu bán hàng nội bộ

Phạm Thị Cẩm Nhung	Phan Ngọc Bình	Trần Thanh Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015